



lìng rén
令人

adverb · causing people to; making one feel

Example Sentences

Zhè ge xiāo xī lìng rén gāo xìng
这个消息令人高兴。

This news makes people happy.

Zhè zhǒng tiān qì lìng rén fán zào bù ān
这种天气令人烦躁不安。

This kind of weather makes people restless and irritable.

Tā de yǎn jiǎng lìng rén gǎn dòng
他的演讲令人感动。

His speech was moving.

Trace each character, then write the word on your own.

令	令	令	令	令	令	令	令												
人	人	人	人	人															